PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 02/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
I	**Hệ thống điện trong và ngoài hàng rào dự án**			
1	Đường dây hạ thế 0,4kV	1.000 đồng/ 1Km	330.000	
2	Trạm biến áp trong nhà	1.000 đồng/ 1KVA	1.300	
3	Trạm biến áp ngoài trời	1.000 đồng/ 1KVA	2.200	
II	**Hệ thống đường giao thông**			
1	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (tối thiểu công trình cấp V miền núi trở lên): Nền đường rộng tối thiểu 6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3 kg/m² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	1.000 đồng/ 1Km	2.500.000	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ
2	Mặt đường, đường giao thông trong hàng rào dự án (bao gồm cả sân và đường trong hàng rào)			
a	Mặt đường Cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn tối thiểu 3,0 kg/m^2, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	1.000 đồng/ 1m²	170	Hỗ trợ mặt đường
b	Mặt đường Đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn tối thiểu 3,0 kg/m², môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	1.000 đồng/ 1m²	160	Hỗ trợ mặt đường
c	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	1.000 đồng/ 1m²	345	Hỗ trợ mặt đường
d	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	1.000 đồng/ 1m²	458	Hỗ trợ mặt đường
e	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	1.000 đồng/ 1m²	446	Hỗ trợ mặt đường
f	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	1.000 đồng/ 1m²	740	Hỗ trợ mặt đường
g	Sân đường bê tông đá dăm hoàn chỉnh (bao gồm đường giao thông nội đồng)	1.000 đồng/ 1m²	70	
h	Đường giao thông vùng nguyên liệu (đường rộng tối thiểu 3m)	1.000 đồng/ 1km	270.000	
III	**Nhà xưởng, kho**			
1	Nhà xưởng sản xuất			
a	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục	1.000 đồng/ 1m² xây dựng	990	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
b	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục	1.000 đồng/ 1m² xây dựng	2.000	
2	Nhà kho			
a	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)	1.000 đồng/ 1m² xây dựng	900	
b	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa >= 500 tấn)	1.000 đồng/ 1m² xây dựng	1.300	
c	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa từ 100 tấn trở lên	1.000 đồng/ 1m² xây dựng	4.000	
3	Chuồng chăn nuôi (chuồng xây, lợp ngói hoặc Fibrô xi măng, tôn, láng nền vữa XM)	1.000 đồng/ 1 m²	340	Áp dụng đối với chăn nuôi bò sữa, bò thịt tại Điều 12 Nghị định 57
IV	**Nước sinh hoạt trong và ngoài hàng rào**			
1	Đường ống cấp nước chính cho Khu dân cư từ 10 hộ trở lên	1.000 đồng/km		- Áp dụng đối với dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57
a	Ống Gang dẻo từ DN100 trở lên	1.000 đồng/km	400.000	
b	Ống Nhựa HDPE từ DN50 trở lên	1.000 đồng/km	39.000	
2	Bể xây có nắp bê tông	1.000 đồng/ 1m³	450	
3	Bể xây không nắp bê tông	1.000 đồng/ 1m³	340	
4	Đường ống cấp nước (có đường kính tối thiểu 30mm)	1.000 đồng/ 1m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
5	Máy bơm	1.000 đồng/ 1 m³.giờ	500	
V	**Hệ thống kênh thủy lợi, tưới tiêu trong và ngoài hàng rào**			
1	Kênh thủy lợi (bê tông kích thước BxH=0,25 m² trở lên)	1.000 đồng/ 1km	650.000	
2	Đường ống cấp nước (có đường kính tối thiểu 30mm)	1.000 đồng/ 1m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
3	Máy bơm	1.000 đồng/ 1 m³.giờ	500	
4	Hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước	1.000 đồng/ 1m²	30	
VI	**Nhà kính, nhà lưới, nhà màng**	**1.000 đồng/ 1m²**	**50**	
VII	**Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn**			
1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày			
a	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	1.000 đồng/ tấn.ngày	330.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc,…)
b	Công nghệ, thiết bị trong nước	1.000 đồng/ tấn.ngày	240.000	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày			
a	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	1.000 đồng/ tấn.ngày	500.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc,…)
b	Công nghệ, thiết bị trong nước	1.000 đồng/ tấn.ngày	380.000	
3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày			
a	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	1.000 đồng/ tấn.ngày	340.000	Là công nghệ, thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ các nước phát triển (như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc,…)
b	Công nghệ, thiết bị trong nước	1.000 đồng/ tấn.ngày	280.000	
4	Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất <100 tấn/ngày	1.000 đồng/ tấn.ngày	120.000	
VIII	**Công trình thu gom xử lý nước sinh hoạt nông thôn**			
1	Theo công nghệ bùn hoạt tính			
a	Công suất < 2.000 m^3/ngày.đêm	1.000 đồng/ m^3. ngày đêm	13.000	
b	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m^3/ngày.đêm	1.000 đồng/ m^3. ngày đêm	12.000	
2	Theo công nghệ hồ sinh học			
a	Công suất < 2.000 m^3/ngày.đêm	1.000 đồng/ m^3. ngày đêm	9.000	
b	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m^3/ngày.đêm	1.000 đồng/ m^3. ngày đêm	7.000	
IX	**Thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến**		Hỗ trợ 60-70% chi phí mua sắm theo giá được thẩm định	- Mức hỗ trợ cụ thể theo quy định NĐ 57/NĐ -CP - Các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định hiện hành

